

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 13-7-2020

V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp
Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và ngày 13 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 109/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐXX-PT ngày 06 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị H, sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐB, xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1967. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐB, xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1989. (Con chung của anh T, chị H). Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1989. (Vợ anh A). Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm ĐB, xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Anh Lê Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Đinh Thị H trình bày: Chị và anh T kết hôn năm 1988. Năm 2017 đã giải quyết ly hôn. Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 26 ngày 08/9/2017. Về phần tài sản và nợ chung thì tự thoả thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 07.9.2017 chị H và anh T làm biên bản thoả thuận tài sản chung vợ chồng. Nội dung biên bản thoả thuận: chị H nhận lấy 150.000.000đ và lấy 03 sào ruộng và 01 xe máy honda. Các bên có ký nhận và có xác nhận của UBND xã AK. Chị H đã nhận xe máy và số tiền 150.000.000đ do anh T trích chia. Còn 03 sào

ruộng thì chưa được nhận vì lý do anh T không trả và không làm thủ tục sang tên cho chị. Nay chị đề nghị Toà án chia tài sản chung của vợ chồng vì trong vòng 23 tháng đến nay anh T không thực hiện nốt phần 03 sào ruộng.

Chị H xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: Đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng, đất đồi, đã có tên trong giấy chứng nhận QSD đất mang tên chị và anh T gồm:

1. Thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK diện tích là 1464m^2 (Trong đó có 400m^2 thổ ở và 1064m^2 đất trồng cây lâu năm) có giấy chứng nhận QSD đất số BN 501621 đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H. UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013. Năm 2014 chị H và anh T tặng cho con trai là cháu Lê Tuấn A 577m^2 đất, trong đó 200m^2 đất ở và 377m^2 đất trồng cây lâu năm. Hiện còn 887m^2 đất.

2. Tại Giấy chứng nhận QSD đất số BN 501623, tờ bản đồ số 23 tại xóm ĐB, xã AK đất trồng lúa, đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H. UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 có tổng diện tích là 906m^2 gồm các thửa như sau:

Thửa đất số 240 diện tích 192m^2 đất trồng lúa nước,

Thửa 284, diện tích 351m^2 đất trồng lúa nước.

Thửa 409B, diện tích 363m^2 đất trồng lúa nước.

(Thửa số 465A, diện tích 248m^2 đã chuyển nhượng cho ông Trịnh V.Th vào năm 2014; Thửa số 330, diện tích 383m^2 đã tặng cho con Lê Tuấn A vào năm 2013)

3. Tại Giấy chứng nhận QSD đất số BN 493994 tờ bản đồ số 23 tại xóm ĐB, xã AK, đất trồng lúa. đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H. UBND huyện Đ cấp ngày 27.9.2013 có tổng diện tích 358m^2 , gồm các thửa:

Thửa số 252, diện tích 79m^2 , đất lúa; Thửa số 253, diện tích 117m^2 đất lúa; Thửa số 281, diện tích 162m^2 đất lúa.

4. Tại Giấy chứng nhận QSD đất số BN 501622 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK, đất trồng lúa, đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H. UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 có tổng diện tích 1.022m^2 gồm các thửa sau:

Thửa 146, diện tích 342m^2 , đất lúa; Thửa 273, diện tích 200m^2 đất lúa ;Thửa 305, diện tích 384m^2 đất lúa; Thửa 355, diện tích 96m^2 đất lúa

5. Tại Giấy chứng nhận QSD đất số BN 493993 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK, thửa số 180, tờ bản đồ số 23 diện tích: 832m^2 đất có rừng trồng sản xuất.

Tài sản trên đất: 01 nhà xây 02 tầng, xây năm 2016, 02 bếp xây dựng 2016 và 2013; 01 nhà xưởng mộc xây dựng 2011; 02 xe máy chị và anh T mỗi người quản lý 01 xe từ khi mua. Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Chị H xác định số tài sản trên là tài sản chung của chị và anh T, không liên quan đến ai khác và đề nghị Toà án chia số tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật.

Còn số tiền 150.000.000đ chị H sẽ trả lại hoặc chia theo quy định để bù trừ hợp lý. chị H có nguyện vọng được lấy tiền vì chị xác định không ở được khu đất đó. Ngoài ra vợ chồng chị không nợ chung gì và không có tài sản nào khác.

Lời khai của bị đơn là anh Lê Văn T trình bày: anh T xác định có số tài sản chung như chị H trình bày. anh T cho rằng, tài sản chung anh và chị H đã tự thỏa thuận phân chia là do ý kiến của chị Hoà và đã lập biên bản vào ngày 07/9/2017 tại UBND xã AK và có xác nhận của UBND xã AK. Nội dung thỏa thuận, chị H nhận 03 sào ruộng và 150.000.000đ với 01 xe máy. Còn toàn bộ tài sản còn lại thì anh là người được hưởng và đã ấn định thời gian thực hiện theo thỏa thuận. Trong thời gian đó anh đã giao xe máy và số tiền 150.000.000đ (có viết giấy biên nhận), còn số ruộng chưa làm thủ tục cho chị Hoà. Đến thời gian đầu năm 2019 anh T yêu cầu chị H đến UBND xã AK làm thủ tục sang tên 03 sào ruộng trên cho chị H, nhưng chị H không đồng ý. Nay chị H khởi kiện chia lại tài sản chung, anh không nhất trí. Vì thực tế anh và chị H đã thỏa thuận phân chia tài sản với nhau từ năm 2017, chị H đã nhận số tiền 150 triệu đồng và 01 xe máy, chị H vẫn sử dụng ruộng trồng lúa từ năm đó đến nay.

Đối với công trình nhà xưởng thì anh xác định đã cho con trai ruột là cháu A.

Ý kiến của người có quyền lợi liên quan là anh Lê Tuấn A và chị Nguyễn Thị C trình bày: Vào năm 2014 ông Lê Văn T và bà Đinh Thị H có cho vợ chồng tôi 01 mảnh đất ở và mấy mảnh đất ruộng, khi cho đã làm thủ tục tặng cho theo quy định và vợ chồng tôi đã được cấp quyền sử dụng đất theo quy định mang tên 02 vợ chồng tôi.

Còn phần tài sản là máy móc của vợ chồng tôi nằm trên phần đất của ông T bà H, khi nào ông bà H, tới đề nghị tháo dỡ thì chúng tôi tự nguyện tháo dỡ và không có yêu cầu gì.

Tại biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 04/9/2019 xác định tài sản chung của ông T và bà H gồm:

Đất ở tại nông thôn $200m^2$ trị giá $210.000đ/1m^2 = 42.000.000đ$;

Đất trồng cây lâu năm $687m^2$ trị giá $53.000đ/m^2 = 36.411.000đ$;

Đất ruộng $2.286m^2$ trị giá $62.000đ/m^2 = 141.732.000đ$.

Đất trồng rừng $832m^2$ trị giá $22.000đ/m^2 = 18.304.000đ$.

Tổng giá trị đất là 238.447.000đ

Về tài sản trên đất:

01 nhà xây 02 tầng diện tích là $115m^2$ có giá là 475.000.000đ. Bếp 25.000.000đ; Bếp cũ: 15.000.000đ; Sân bê tông: 5.000.000đ; Tường rào: 5.000.000đ; Cổng trụ bê tông: 3.000.000đ; nhà xưởng: 3.000.000đ; chuồng lợn: 3.000.000đ; mái tôn sân: 8.000.000đ; Cây sấu: 1.500.000đ; 03 cây Xoan: 148.000đ; Cây đu đủ: 105.000đ, cây Mít: 320.000đ; Nhãn là 3.100.000đ; Cây chè $390m^2 \times 24.500đ/m^2 = 9.555.000đ$; Keo 80 cây (2 – 5cm) $\times 14.500đ/cây = 1.160.000đ$; Cây Keo (5- 10cm) là 78 cây $\times 35.000đ/cây = 2.730.000đ$. Tổng tài sản trên đất là: 560.618.000đ

Ngoài ra còn một số tài sản như xe máy và vật dụng gia đình bà H không đề nghị do đó Hội đồng định giá không xem xét.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản chung là 799.065.000đ.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 109/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định : Áp dụng các Điều 28; 143; 147; 227; 228 BLTTDS; Các Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản sau ly hôn của bà Đinh Thị H đối với bị đơn ông Lê Văn T.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Đinh Thị H được sử dụng diện tích đất ruộng thửa 305 diện tích là 384m², thửa 273 là 200m² tại Giấy chứng nhận QSD đất số 501622 được UBND huyện Đại Từ cấp ngày 11.4.2013 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK và thửa 409B là 363m², thửa 240 là 192m² tại Giấy chứng nhận QSD đất số 501623 được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK và số tiền 150.000.000đ đã thanh toán (theo giấy xác nhận ngày 17/11/2017). Tổng số tài sản bà H được nhận là 150.000.000đ + 04 sào ruộng 70.618.000đ = 220.618.000đ.

+ Giao cho ông Lê Văn T được sử dụng thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK Diện tích còn lại là 200m² đất ở tại nông thôn và đất vườn là: 687m² đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H đã được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 tại Giấy chứng nhận QSD đất số 501621.

Diện tích đất ruộng tại Giấy chứng nhận QSD đất số 501623, tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK, đất trồng lúa, đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H, được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 với diện tích còn lại tại thửa 284 là 351m².

Diện tích đất ruộng tại giấy chứng nhận QSD đất số 493994 ở thửa đất số 252, 253, 281 tổng diện tích là 358m² tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK, đất trồng lúa, đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H, được UBND huyện Đ cấp ngày 27.9.2013.

Diện tích đất ruộng tại giấy chứng nhận QSD đất số 501622 ở thửa đất số 146 diện tích là 342m², thửa 355 diện tích 96m² tại tờ bản đồ số 23 ở xóm ĐB, xã AK, đất trồng lúa, đứng tên Lê Văn T và Đinh Thị H, được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013.

Và toàn bộ tài sản và các công trình trên đất gồm 01 nhà xây 02 tầng diện tích là 115m². Bếp và bếp cũ; Sân bê tông; Tường rào; Cổng trụ bê tông; nhà xưởng; chuồng lợn; mái tôn sân; Cây sấu; 03 cây Xoan; Cây đu đủ; cây Mít; Nhãn; Cây chè; Keo 80 cây (2 – 5cm); Cây Keo (5- 10cm) là 78 cây.

Tổng số tài sản ông T được hưởng là 578.447.000đ.

Ông T được phân tài sản nhiều hơn là 357.829.000đ do đó ông T có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà Hòa là 178.914.500đ.

Bà H được quyền sở hữu số tiền 178.914.500đ (*một trăm bảy tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng*) là phần giá trị tài sản chung do ông T thanh toán.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định buộc các đương sự phải chịu án phí lệ phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24/2/2020 anh Lê Văn T kháng cáo với nội dung: Án sơ thẩm buộc anh phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị Đinh Thị H

178.914.500đồng anh T không nhất trí. Tại đơn đề nghị ngày 20/6/2020 anh T đề nghị Tòa án công nhận nội dung biên bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 07/9/2017 giữa anh T và chị H, anh đã thực hiện đúng nội dung thỏa thuận, anh T được sử dụng toàn bộ nhà, công trình, cây cối trên thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 có diện tích 887m² và thanh toán giá trị tài sản cho chị H 150.000.000đồng vào ngày 17/11/2017. chị H nhận 150 triệu đồng của anh và 01 xe máy và đã sử dụng các thửa ruộng thửa 305 diện tích là 384m², thửa 273 diện tích 200m²; Thửa 409B diện tích 363m²; thửa 240 diện tích 192m² từ ngày đó đến nay. Các thửa ruộng còn lại anh T được sử dụng.

Tại phiên tòa anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H trình bày: Chị và anh T có lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 07/9/2017, biên bản có xác nhận của UBND xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 17/11/2017 anh T đã giao cho chị 150 triệu đồng đó là tiền giá trị tài sản chung là nhà, công trình cây cối trên thửa đất 214 tờ bản đồ số 23 có diện tích 887m² và 01 xe máy. Các thửa ruộng giao cho chị như biên bản thỏa thuận ngày 07/9/2017, chị H đã sử dụng từ đó đến nay nhưng chưa làm được thủ tục sang tên chị do anh T không đưa bì đồ cho chị. chị H cho rằng anh T đã vi phạm nghĩa vụ của biên bản thỏa thuận là không tạo điều kiện cho chị làm thủ tục chuyển quyền SD đất (đất ruộng), dẫn đến chị phải khởi kiện đến Tòa án. anh T cho rằng, đầu năm 2019 anh T là người đề nghị chị H đến UBND xã AK tiếp tục làm thủ tục tách đất như thỏa thuận nhưng chị H cho rằng chị không cần vì thời gian đã lâu, chị H không nhất trí và làm đơn khởi kiện ra tòa yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn anh T không nhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H và anh T đều xác định: Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị H ngày 07/9/2017 là tự nguyện, không có ai ép buộc hoặc bị lừa dối và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Biên bản này do chị H là người trực tiếp viết và có xác nhận của UBND xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Chị H cũng thừa nhận số giấy chứng nhận QSD đất ngày 11/4/2013 và ngày 21/02/2013 là do nhầm lẫn, số đúng của các giấy chứng nhận trên là “số 478 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/4/2013 và số 857 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/02/2013”. Ngoài ra, trong bản các bên không kê khai có nợ chung.

Về nguồn gốc đất, các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 tại xóm ĐB, xã AK có diện tích là 1464m² có giấy chứng nhận QSD đất mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H là do mẹ đẻ anh T cho. Về đất trồng lúa anh T và chị H được nhà nước chia theo định suất.

Về tài sản là nhà, công trình xây dựng và trồng trên đất là do hai vợ chồng tạo dựng.

Theo anh T trình bày, lý do anh trả cho chị H giá trị tài sản 150 triệu đồng là vì anh T sử dụng nhà nên có trách nhiệm trả các khoản nợ làm nhà đó là tiền sơn nhà còn nợ, tiền vay của bà cô là 02 chỉ vàng và 10 triệu nên anh và chị H mới thỏa thuận giao nhà và tài sản trên đất cho anh T và anh T phải trích chia cho chị H 150 triệu đồng. Tuy nhiên, để có được số tiền này, anh T đã phải vay mượn, tiền vàng của những người thân bán đi để trả cho chị H, tại thời điểm bán vàng năm 2017 thì giá vàng 3.200.000đồng/1 chỉ, nay anh T vẫn còn nợ vàng của những người thân

chưa trả được nhưng anh T cho rằng anh tự vay tiền để trả cho chị H , anh đã nhận ở nhà nên không đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ này.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Về quan điểm giải quyết vụ án , đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn T. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa , sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lê Văn T làm trong hạn luật định, đã nộp đủ phí kháng cáo nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Đây là vụ kiện tranh chấp tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị H.

Theo lời khai của các bên và tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian chung sống , năm 1990 anh T, chị H được mẹ đẻ của anh T cho toàn bộ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 tại xóm ĐB, xã AK có diện tích là 1464m² (Trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 1064m² đất trồng cây lâu năm). Ngày 11.4.2013 anh Lê Văn T và Đinh Thị H được cấp giấy chứng nhận QSD đất số 501621. Năm 2014 chị H và anh T tặng cho con trai là cháu Lê Tuấn A 577m² đất, trong đó 200m² đất ở và 377m² đất trồng cây lâu năm. Hiện nay còn 887m² đất trong đó có 200m² đất thổ cư và 687m² đất trồng cây lâu năm. Thửa số 180, tờ số 23 diện tích là 832m² đất có rừng trồng sản xuất được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BN493993 ngày 27/9/2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H.

Năm 2016 anh T và chị H xây nhà 02 tầng, 02 bếp xây dựng 2016 và 2013; 01 nhà xưởng mộc xây dựng 2011. Trên đất có trồng cây keo, chè và một số cây ăn quả khác.

Đất lúa sau khi đã cho con trai Lê Tuấn A. Nay còn lại 2.286m² đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H.

Do vợ chồng anh chị sống không hạnh phúc, nên đã làm đơn đến Tòa án nhân dân huyện Đ xin ly hôn. Tại Quyết định thuận tình ly hôn số 26 ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T ; Phân tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.] Anh T và chị H tự phân chia tài sản. Tại “biên bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng” ngày 07/9/2017 giữa anh T với chị H có nội dung:

“ Trong thời kỳ hôn nhân, chúng tôi có tạo dựng được các tài sản như sau:

Giấy chứng nhận QSD đất số 476 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/4/2013 và tài sản gắn liền với đất gồm có một nhà xây 2 tầng, bếp xây và một nhà xưởng mộc, xe máy 02 chiếc.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 470 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/4/2013.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 477 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/4/2013.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 851 do UBND huyện Đ cấp ngày 21/02/2013.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 858 do UBND huyện Đ cấp ngày 27/9/2013.

Bằng văn bản này, chúng tôi thỏa thuận chia tài sản chung của chúng tôi nêu trên như sau: bà Đinh Thị H được hưởng số tài sản sau:

Số thửa 305 tờ số 23 diện tích 384

Số thửa 409B tờ số 23 diện tích 363

Số thửa 273 tờ số 23 diện tích 200

Số thửa 240 tờ số 23 diện tích 192.

Tiền mặt 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Chúng tôi đã thỏa thuận với nhau là 30 ngày từ ngày 07/9/2017 đến ngày 07/10/2017 trong 30 ngày ông Lê Văn T phải trả đủ số tiền cho tôi và một xe máy. Ông Lê Văn T được hưởng số tài sản còn lại....”

Ngày 17/11/2017 anh T đã giao cho chị H đủ 150 triệu đồng và 01 xe máy. chị H đã nhận tiền, xe máy, và sử dụng toàn bộ số ruộng lúa gồm các thửa Số thửa 305 tờ số 23 diện tích 384; Số thửa 409B tờ số 23 diện tích 363; Số thửa 273 tờ số 23 diện tích 200; Số thửa 240 tờ số 23 diện tích 192 như biên bản thỏa thuận cho đến nay.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, anh T và chị H đều thừa nhận biên bản thỏa thuận được lập ngày 07/9/2017 là tự nguyện đảm bảo quyền lợi của các bên và cùng khẳng định: chị Đinh Thị H được hưởng số tài sản sau: Số thửa 305 tờ số 23 diện tích 384 + Số thửa 409B tờ số 23 diện tích 363+Số thửa 273 tờ số 23 diện tích 200+Số thửa 240 tờ số 23 diện tích 192.+ Tiền mặt 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) +. 01 xe máy.

Anh T được hưởng số tài sản còn lại trong giấy CNQSD đất.

[5] Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: Biên bản thỏa thuận do các bên lập ngày 07/9/2017 là không đầy đủ, không rõ ràng từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản chung của anh T và chị H trong thời kỳ hôn nhân đó là: Thửa đất 214 tờ bản đồ số 23 là do mẹ đẻ của anh T cho hai vợ chồng và công sức đóng góp vào khối tài sản chung của các bên. Chưa xem xét việc anh T và chị H thỏa thuận chia giá trị nhà, đất và tài sản trên thửa đất 214 cho chị H là 150 triệu đồng thì anh T phải trả các khoản nợ tiền sơn nhà, các khoản nợ khác khi xây nhà. Tại phiên tòa chị H đã thừa nhận, tiền sơn nhà do anh T ự trả sau khi thỏa thuận phân chia tài sản chung.

Mặt khác, anh T cho rằng, để có được số tiền trích chia cho chị H thì anh T đã phải vay vãng của những người thân bán lấy tiền và đã trả cho chị H 150 triệu từ ngày 07/9/2017. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh T và chị H mỗi người được 1/2 giá trị tài sản là chưa đảm bảo quyền lợi của các bên.

Hội đồng xét xử thấy, việc chia giá trị tài sản chung là nhà, đất và tài sản trên thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là phù hợp với ý trí và nguyện vọng mà các bên đã thỏa thuận tại biên bản ngày 07/9/2017. Số tiền chị H đã nhận của Tới là 150.000.000đồng so với tổng giá trị tài sản chung của anh T và chị H và công sức đóng góp của anh T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân (tính thời điểm hiện tại) là đã đảm bảo quyền lợi cho chị H. Do vậy kháng cáo của anh T là có căn cứ chấp nhận.

Đối với các thửa đất lúa, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị H và anh T, tại phiên tòa phúc thẩm anh T nhất trí như bản án sơ thẩm, chị H không kháng cáo. Hội đồng xét xử giữ nguyên phần giao đất lúa cho các bên đương sự. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên giao phần đất lúa cho các đương sự sử dụng chưa rõ dẫn đến khó thi hành bản án.

[6] Để đảm bảo vụ án được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, cũng như đảm bảo quyền lợi cho anh T và chị H. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 109 ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí được tính lại theo quy định của pháp luật. Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm,

Đối với số tiền 150.000.000đ anh T và chị H đã tự thanh toán cho nhau từ ngày 07/9/2017 (trước khi chị H khởi kiện chia tài sản), do vậy không tính án phí với số tiền này.

Anh T và chị H phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Về lệ phí định giá, thẩm định: anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền là 2.000.000đ tiền lệ phí định giá, thẩm định.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận

Bởi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T. Sửa một phần bản án số 109/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng các Điều 28; 143; 144; 147; 148; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H đối với bị đơn anh Lê Văn T về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

[2]. Giao cho chị Đinh Thị H được quyền sử dụng 1.139m² đất chuyên trồng lúa, gồm:

02 thửa đất nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 501622 được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H, cụ thể: Thửa số 305 diện tích là 384m²; Thửa 273 là 200m² loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 23.

02 thửa đất nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 501623 được UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H, cụ thể: Thửa 409B có diện tích là 363m²; Thửa đất 240 là 192m² loại đất trồng lúa nước còn lại, tờ bản đồ số 23. Địa chỉ các thửa đất nêu trên tại xóm Đồng Bục, xã An Khánh, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị H được hưởng số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) giá trị tài sản là nhà, đất, toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 do anh Lê Văn T trích chia (Chị H đã nhận đủ số tiền trên vào ngày 17/11/2017).

[3]. Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 214 tờ bản đồ số 23 có diện tích là 887m². Trong đó có 200m² đất thổ cư và 687m² đất trồng cây lâu năm và toàn bộ tài sản và các công trình trên đất gồm: 01 nhà xây 02 tầng diện tích là 115m². Bếp và bếp cũ; Sân bê tông; Tường rào; Cổng trụ bê tông; nhà xưởng; chuồng lợn; mái tôn sân; Cây sấu; 03 cây Xoan; Cây đu đủ; cây Mít; Nhãn; Cây chè. Đất có giấy chứng nhận QSD đất số BN 501621 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11.4.2013 mang tên anh Lê Văn T và Đinh Thị H tại xóm ĐB, xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Anh T có trách nhiệm trích chia giá trị đất, tài sản trên đất cho chị Đinh Thị H số tiền là 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). anh T đã thanh toán cho chị H xong từ ngày 17/11/2017.

Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 180, tờ số 23 diện tích là 832m² loại đất có rừng trồng sản xuất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BN493993 ngày 27/9/2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H trên đất có 80 cây keo đường kính từ (2cm – 5cm); 78 cây Keo có đường kính (5cm-10cm).

Giao cho anh Lê Văn T được quyền sử dụng 1.051m² đất chuyên trồng lúa và 96m² loại đất bằng trồng cây hàng năm khác tại xóm ĐB, xã AK, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, gồm các thửa đất như sau:

01 thửa đất có trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 051623 tờ bản đồ số 23 do UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H, cụ thể: Thửa 284 có diện tích 351m² loại đất trồng lúa nước còn lại.

03 thửa đất trồng lúa có tổng diện tích 358m² trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 493994 tờ bản đồ số 23 do UBND huyện Đ cấp ngày 27.9.2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H, cụ thể: Thửa 252 có diện tích 79m²; Thửa 253 có diện tích 117m²; Thửa 281 có diện tích 162m² loại đất chuyên trồng lúa.

02 thửa đất có trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 501622 tờ bản đồ số 23 do UBND huyện Đ cấp ngày 11.4.2013 mang tên Lê Văn T và Đinh Thị H, cụ thể: Thửa số 146 có diện tích 342m² loại đất trồng lúa nước còn lại; Thửa số 355 có diện tích 96m² loại đất bằng trồng cây hàng năm khác;

Chị Đinh Thị H và anh Lê Văn T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp đất theo quy định.

[4]. Về lệ phí định giá, thẩm định: Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền là 2.000.000đ tiền lệ phí định giá, thẩm định.

5. Về án phí: chị H phải chịu 3.530.000đồng (ba triệu năm trăm ba mươi nghìn) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012788, ngày 23/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Anh T phải chịu 20.944.000đồng (hai mươi triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) án phí dân sự sơ thẩm. anh Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0013202 ngày 25/2/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bằng Công Hiệp - Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Hồng Phương